

BÀN VỀ QUYỀN ĐƯỢC XÉT XỬ CÔNG BẰNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

ĐẶNG VĂN THỰC* - LÊ XUÂN LỤC**

Tóm tắt: Quyền được xét xử công bằng (right to a fair trial) là một trong những quyền cơ bản, có tính chất phổ quát cao trong tố tụng hình sự (TTHS). Đây là một quyền tổng hợp, được thể hiện trong rất nhiều quy định của TTHS các quốc gia. Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) Việt Nam đã tham khảo và tiếp thu những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và các quốc gia về xét xử công bằng để đảm bảo quyền con người trong TTHS. Trong phạm vi bài viết này, các tác giả tập trung phân tích về khái niệm, các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về quyền được xét xử công bằng; từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật để đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Xét xử công bằng, tố tụng hình sự, quyền được xét xử công bằng

Ngày nhận bài: 05/6/2023; Biên tập xong: 04/7/2023; Duyệt đăng: 24/7/2023

ABOUT RIGHT TO A FAIR TRIAL IN VIETNAMESE CRIMINAL PROCEDURES

Abstract: Be a general right reflected in criminal procedure regulations of many nations, right to a fair trial is one of the basic and universal rights in criminal proceedings. Vietnamese criminal procedure law has been consulted and absorbed basic principles of international and other nations' law on fair trial to ensure human rights in criminal proceedings. Within this article, the authors shed light on definition and regulations of Vietnamese criminal procedure law on right to a fair trial; thereby propose solutions for law improvement to ensure this right in Vietnam in the future.

Keywords: Fair trial, criminal proceedings, right to a fair trial

Received: Jun 05th, 2023; **Editing completed:** Jul 04th, 2023; **Accepted for publication:** Jul 24th, 2023

1. Khái niệm quyền xét xử công bằng trong tố tụng hình sự

Quyền được xét xử công bằng là quyền con người cơ bản và có tính phổ quát cao, tồn tại trong cả vụ án hình sự và các vụ án dân sự hoặc vụ án hành chính (các lĩnh vực phi hình sự)¹. Trong lĩnh vực TTHS, quyền này được hiểu dưới 02 khía cạnh cơ bản: *Thứ nhất*, việc trừng trị người phạm tội gây ra những thiệt hại cho các quyền và lợi ích hợp pháp của con người nhằm góp phần bảo vệ quyền con người. Khi tội phạm xảy ra, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người thì các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền

phải có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn, xử lý; đồng thời phải áp dụng chế tài thích đáng, phù hợp với quy định của pháp luật trừng trị người phạm tội. *Thứ hai*, khi tiến hành tố tụng giải quyết vụ án các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm tôn trọng và bảo đảm quyền được xét xử công bằng của con người. Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không được lợi dụng quyền tiến hành giải quyết vụ án xâm phạm đến quyền của con người².

* Email: Dangvanthuc19@yahoo.com

Tiến sĩ, Phó Trưởng khoa Pháp luật hình sự và Kiểm sát hình sự, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội

** Email: Xuanluchlu@gmail.com

Thạc sĩ, Giảng viên khoa Pháp luật hình sự và Kiểm sát hình sự, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội

¹ Lê Xuân Lục, Nguyễn Thị Lan Anh (2022), "Quyền được xét xử công bằng nhìn từ góc độ pháp luật quốc tế và pháp luật TTHS Việt Nam", *Tạp chí Kiểm sát*, số 20/2022, Hà Nội, tr.56-63

² Nguyễn Ngọc Chí (2012), "Cải cách tư pháp trong lĩnh vực TTHS ở Việt Nam hiện nay", *Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội*, Hà Nội.

Các nhà nghiên cứu trên thế giới đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về quyền được xét xử công bằng.

Tác giả Lindsay Hoopes đưa ra khái niệm quyền được xét xử công bằng như sau: Quyền được xét xử công bằng là cốt lõi của hệ thống tư pháp hình sự. Quyền này bảo vệ các cá nhân khỏi bị tước đoạt tùy tiện và bất hợp pháp các quyền cơ bản và quyền tự do. Liên Hợp Quốc mô tả quyền được xét xử công bằng là “quyền không thể thay đổi của tất cả các thành viên trong gia đình nhân loại”, “nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới” và là sự bảo đảm “cơ bản” của quyền con người và bảo vệ pháp quyền³.

Bên cạnh đó, tác giả Ishwor Prasad Khatiwada có phân tích: *Quyền được xét xử công bằng là quyền cơ bản của con người. Các điều khoản của xét xử công bằng bao gồm tất cả các quy trình tư pháp hình sự bắt đầu từ giai đoạn điều tra đến giai đoạn xét xử cuối cùng là tuyên án bị cáo*⁴. Quyết định về tính công bằng của phiên tòa được dựa trên đánh giá toàn bộ quá trình tố tụng. Khi quyền này bị vi phạm, những người vô tội phải đối mặt với sự kết án, bỏ tù và thậm chí là tử hình. Bản thân hệ thống tư pháp đó cũng mất uy tín. Quyền được xét xử công bằng bao gồm tất cả các thủ tục và các đảm bảo khác về xét xử công bằng được quy định trong các tiêu chuẩn quốc tế, nhưng có phạm vi rộng hơn, bao gồm việc tuân thủ các thủ tục quốc gia, miễn là chúng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Hiện nay, trong khoa học pháp lý Việt Nam, khái niệm “quyền được xét xử công bằng” được nhiều nhà khoa đưa ra với các

góc độ khác nhau.

Theo tác giả Nguyễn Ngọc Chí thì “Quyền được xét xử công bằng là quyền cơ bản của người bị buộc tội trong vụ án hình sự và của các bên trong các vụ án phi hình sự trước cơ quan tư pháp (công an, công tố và Tòa án) được pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia ghi nhận và bảo vệ, bao gồm nhiều quyền cụ thể như (được bảo đảm quyền bào chữa, được xét xử nhanh chóng, công khai bởi Tòa án độc lập không thiên vị...) nhằm bảo đảm việc xét xử được công bằng cũng như các quyền và lợi ích của mọi cá nhân”⁵.

Tác giả Võ Quốc Tuấn phân tích khái niệm pháp luật về quyền được xét xử công bằng của bị cáo trong phiên tòa xét xử xử vụ án hình sự, trong đó có nội dung quyền được xét xử công bằng, theo đó: “Pháp luật về quyền được xét xử công bằng của bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất điều chỉnh quan hệ phát sinh giữa bị cáo và các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các chủ thể khác, được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm góp phần bảo đảm phiên tòa hình sự được xét xử khách quan, vô tư và không thiên vị”⁶.

Theo tác giả Lã Khánh Tùng, “Quyền được xét xử công bằng” là một nhân quyền cơ bản có tính phổ quát cao, tồn tại trong cả các vụ án hình sự và phi hình sự. Pháp luật nhiều quốc gia quy định quyền này với quan niệm rằng nó là quyền thiết yếu trong mọi quốc gia pháp trị. Việc đối xử với một người khi họ bị buộc tội phản ánh rõ nhà nước tôn trọng nhân quyền đến mức nào, bởi vậy, quyền được xét xử công bằng đã được coi là một hòn đá tảng của các xã

³ Lindsay Hoopes (2009), *The Right to a Fair Trial and the Confrontation Clause: Overruling Crawford to Rebalance the U.S. Criminal Justice Equilibrium* HastingsInt'l & Comp. L. Rev. 305 (2009), p.33.

⁴ Ishwor Prasad Khatiwada (2012), *Fair Trial imperatives in the Context of Juvenile Justice (International Human Rights Law Perspectives)*, Kathmandu Law Review, Vol. 1, No. 1, p.51.

⁵ Nguyễn Ngọc Chí (2015), *Quyền con người trong lĩnh vực Tư pháp hình sự (sách chuyên khảo)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.121.

⁶ Võ Quốc Tuấn (2022), “Pháp luật về quyền được xét xử công bằng của bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự ở Việt Nam – Thực trạng và kiến nghị”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 04 (452), tháng 02/2022, tr.47-51.

hội dân chủ. Giống như đặc tính của mọi nhân quyền là phụ thuộc lẫn nhau, quyền được xét xử công bằng với các quyền khác có mối quan hệ hai chiều⁷.

Xét xử công bằng là một nguyên tắc mới trong pháp luật hình sự Việt Nam nhưng nội dung của nguyên tắc được thể hiện bởi nhiều nguyên tắc khác nhau. BLTTHS năm 2015 quy định nhiều nguyên tắc trong hoạt động tố tụng đều chứa đựng tinh thần xét xử công bằng, bảo đảm quyền con người. Như vậy, có thể khẳng định quyền được xét xử công bằng là một tập hợp các quyền về mặt tố tụng, bao gồm: Quyền như quyền được bào chữa, được suy đoán vô tội, quyền được xét xử bởi một Tòa án độc lập, công khai, quyền kháng cáo, quyền được bồi thường trong trường hợp xét xử oan sai, quyền không bị áp dụng các quy định pháp luật có hiệu lực hồi tố, quyền không bị xét xử hai lần về cùng một tội phạm... Bên cạnh đó, nếu hiểu quyền được xét xử công bằng chỉ có ở đối tượng người bị buộc tội (mặc dù đây là nhóm đối tượng quan trọng nhất của quyền này) như quan điểm của một số tác giả thì vẫn chưa thể hiện đầy đủ nhất nội dung của quyền này. Bởi lẽ, bên cạnh người bị buộc tội thì những người tham gia tố tụng khác cũng cần được đảm bảo quyền được xét xử công bằng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự đối với họ.

Trên cơ sở những phân tích nêu trên, có thể hiểu: *“Quyền được xét xử công bằng trong TTHS là tổng thể những quyền cụ thể được quy định trong pháp luật TTHS với nội dung là sự thừa nhận và bảo đảm cho các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS có quyền bào chữa, được suy đoán vô tội, được xét xử nhanh chóng, công khai bởi một Tòa án độc lập không thiên vị”*.

⁷ Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 210 - 217.

2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về quyền được xét xử công bằng và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về quyền được xét xử công bằng

Trong pháp luật TTHS Việt Nam, người bị buộc tội có nhiều quyền cụ thể, tuy nhiên không phải quyền nào cũng hợp thành nội dung của quyền được xét xử công bằng. Việc sử dụng thuật ngữ pháp lý để mô tả về quyền có thể không giống với pháp luật quốc tế và pháp luật của các quốc gia, thậm chí nội dung quyền không hoàn toàn trùng khớp nhưng điều đó không trở ngại lớn trong việc tiếp cận và nhận diện quyền được xét xử công bằng của người bị buộc tội theo luật TTHS Việt Nam. Những nội dung của quyền được xét xử công bằng được thể hiện trong các quy định sau của BLTTHS Việt Nam.

Thứ nhất, quyền được bình đẳng trước pháp luật

Trong các quy định của pháp luật quốc tế, bình đẳng trước pháp luật là nội dung quan trọng hàng đầu để đảm bảo quyền được xét xử công bằng. Điều 9 BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể về quyền bình đẳng trước pháp luật. Theo đó, TTHS được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Điều 26 BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm khía cạnh của yêu cầu bình đẳng trước pháp luật: Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Đáng tiếc là nguyên tắc về sự bình đẳng giữa bên

buộc tội và bên gỡ tội chưa được đặt ở vị trí trang trọng trong BLTTHS.

Để thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, BLTTHS quy định thêm nguyên tắc “tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân” (Điều 8). Nguyên tắc này có nội dung khá chung chung nhưng đứng từ góc độ của người bị tình nghi thì nó rất quan trọng. Ngay từ thời điểm đầu tiên của tiến trình tố tụng, họ đòi hỏi các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải đối xử với họ trên cơ sở quyền con người. Các quyết định, hành vi tiếp theo với họ phải được thực hiện nhân văn, đúng pháp luật. Có thể thấy, vị trí và nội dung của nguyên tắc này chính là nền móng để hình thành các nguyên tắc đảm bảo quyền được suy đoán vô tội, không bị áp dụng hồi tố.

Thứ hai, quyền được xét xử công khai bởi Tòa án độc lập, không thiên vị

Tòa án xét xử độc lập, khách quan và được thành lập theo luật là một trong những nội dung cơ bản được thể hiện trong các văn kiện quốc tế. Điều 10 Tuyên ngôn nhân quyền thế giới năm 1948 (UDHR), khoản 1 Điều 14 Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR), khoản 1 Điều 6 Công ước châu Âu về quyền con người năm 1950 (EMRK) đều có quy định về nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập. Quy định của các Công ước cho thấy người bị buộc tội có quyền được xét xử công bằng, kịp thời được thực hiện bởi tòa án độc lập, khách quan và được thành lập theo luật.

Yếu tố độc lập, vô tư của Tòa án được chứa đựng cụ thể trong Điều 21 và Điều 22 BLTTHS năm 2015 về “*bảo đảm sự vô tư của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng*” và về “*thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm tham gia*”. Ngoài ra, yếu tố này còn được bao hàm và thể hiện trong các quy định riêng của thủ tục xét xử.

Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người dịch thuật,

người giám định, người định giá tài sản, người chứng kiến là những người có trách nhiệm chứng minh tội phạm, làm rõ bản chất vụ án nên việc vô tư của họ khi tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng có ý nghĩa quan trọng góp phần giải quyết vụ án khách quan, bảo vệ quyền con người. Luật TTHS quy định họ sẽ không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng nếu có lý do xác đáng để cho rằng có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Khi có căn cứ quy định tại các điều từ 49 đến 54 của BLTTHS thì họ phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc buộc phải thay đổi nếu họ không từ chối. Nguyên tắc này góp phần quan trọng vào việc bảo vệ quyền con người trong TTHS, phòng ngừa việc Tòa án có thể đưa ra phán quyết bất lợi cho họ, không thể hiện sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật hoặc lợi dụng việc xét xử để thực hiện các động cơ cá nhân.

Nguyên tắc chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia cùng với nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 23), và Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 24) cho thấy việc xét xử các vụ án ở các cấp Tòa án đều thực hiện theo chế độ hội đồng, trừ phiên tòa rút gọn. Việc quyết định các vấn đề của vụ án được thực hiện bằng cách biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử là ý kiến đa số.

Thứ ba, quyền được suy đoán vô tội

Suy đoán vô tội là vấn đề đã được quy định từ rất lâu trong hệ thống pháp luật Việt Nam, trong Hiến pháp và trong các đạo luật TTHS. Điều 13 BLTTHS năm 2015 quy định người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị

buộc tội không có tội. Nguyên tắc này được hiện thực hóa tại điểm h khoản 2 Điều 61 về quyền của bị cáo tại phiên tòa.

Bị cáo có quyền đưa ra các ý kiến, nhận định đối với bản cáo trạng cũng như các tình tiết, các tài liệu, chứng cứ, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng trong vụ án. Trong bản án, Tòa án có nhiệm vụ phân tích tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Bên cạnh đó, quyền được suy đoán vô tội còn được thể hiện ở việc bị cáo không có nghĩa vụ chứng minh mình phạm tội hoặc vô tội, trách nhiệm xác định sự thật của vụ án là của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Điều 15) và được nêu rõ tại điểm h khoản 2 Điều 61, Điều 98 BLTTHS năm 2015 về quyền của bị cáo.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Tuy nhiên, để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, BLTTHS quy định họ có quyền đưa ra các chứng cứ và yêu cầu chứng minh mình không phạm tội. Các cơ quan tiến hành tố tụng phải tạo điều kiện để người bị buộc tội đưa ra các chứng cứ và giải quyết các yêu cầu mà họ đưa ra, phải xem xét một cách khách quan các chứng cứ và yêu cầu đó không được có thái độ thiên vị hoặc bỏ qua.

Điều 86 BLTTHS năm 2015 có thay đổi quan trọng về chứng cứ so với BLTTHS năm 2003 (Điều 64). Trước đây, *“chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ xác định có hay không hành vi phạm tội...”*. Điều 86 BLTTHS năm 2015 đã bỏ quy định chỉ coi ba cơ quan trên có quyền thu thập chứng cứ thông qua sức mạnh quyền lực Nhà nước của mình để phù hợp với vai trò của Luật sư bào chữa.

Thứ tư, quyền được xét xử không chậm trễ, trong thời gian hợp lý

Nguyên tắc xét xử kịp thời được quy định tại Điều 25 BLTTHS năm 2015. Theo đó, pháp luật yêu cầu Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, bảo đảm công bằng. Quy định này xuất phát từ thực tiễn nhiều Tòa án thường xuyên vi phạm về thời hạn xét xử, trả hồ sơ nhiều lần, bị can/bị cáo bị tạm giam quá lâu trước khi được xét xử hoặc bị kết án chính thức.

BLTTHS năm 2015 không có sự thay đổi về thời hạn tố tụng so với BLTTHS năm 2003. Đối với hoạt động xét xử, nguyên tắc trên được cụ thể bằng các quy định tại các điều 251, 262, 277, 297, 286, 326. Đối với bị cáo đang bị tạm giam thì thời hạn tạm giam bằng thời hạn chuẩn bị xét xử. Quy định về thời hạn để tránh tình trạng giam giữ tùy tiện, đồng thời xác định trách nhiệm của Tòa án, Thẩm phán, Thư ký trong việc đảm bảo thời gian hợp lý cho bị cáo được thực hiện quyền được xét xử công bằng như chuẩn bị tranh luận, thu thập chứng cứ, kháng cáo, khiếu nại, tố cáo, bồi thường oan sai...

Thứ năm, quyền bào chữa của người bị buộc tội trong giai đoạn xét xử hình sự

Nội dung *“bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự”* được quy định tại Điều 16 BLTTHS năm 2015: Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này.

Bị cáo có quyền được tự bào chữa, nhờ người bào chữa trong giai đoạn xét xử (điểm g khoản 2 Điều 61). Người bào chữa về cơ bản có các quyền như của bị cáo (Điều 73). Đối với bị cáo phạm tội mà Bộ

luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình; người có nhược điểm về thể chất, tâm thần, người dưới 18 tuổi thì Nhà nước sẽ chỉ định người bào chữa cho họ (Điều 76). Tuy nhiên, đối với bị cáo phạm vào khung hình phạt nặng thì họ có quyền từ chối người bào chữa chỉ định cho mình (Điều 76, khoản 2 Điều 291). Khi bào chữa cho bị cáo, người bào chữa phải sử dụng mọi biện pháp do pháp luật quy định để chứng minh bị cáo vô tội hoặc tình tiết để làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho họ, giúp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo tại Tòa án. Người bào chữa không được từ chối bào chữa nếu không vì lý do khách quan (điểm a đến g khoản 2 Điều 73 BLTTHS năm 2015).

Thứ sáu, quyền được bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa

Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử được quy định tại Điều 26 và được bổ sung cụ thể trong các điều luật về quyền của đương sự và thủ tục tranh tụng tại phiên tòa (mục V) của BLTTHS năm 2015.

Tranh tụng tại phiên tòa là giai đoạn quan trọng trong hoạt động xét xử của toà án. Qua tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (VKS), người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác về việc đánh giá chứng cứ, nhận thức về các quy định của pháp luật, nhất là quy định của BLTTHS và Bộ luật Hình sự, về việc quyết định hình phạt và những vấn đề liên quan khác. Đặc biệt, Hội đồng xét xử nghe được cách lập luận buộc tội cũng như gỡ tội để giúp cho mình ra các quyết định về vụ án một cách toàn diện, đầy đủ, chính xác, khách quan.

Để tranh tụng có hiệu quả, thực chất thì phiên tòa xét xử vụ án hình sự phải có mặt đầy đủ những người tham gia tố tụng mà Tòa án hoặc các bên thấy cần thiết phải có mặt, trừ trường hợp vắng mặt phải vì lý

do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan để làm rõ các căn cứ buộc tội, giá trị của chứng cứ, tranh tụng thì nhất thiết phải có sự kiểm tra chứng cứ tại Tòa án. Mặc dù pháp luật quy định nếu vắng mặt bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng thì phải hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, nếu những người trên vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án có thể vẫn tiến hành xét xử. Lời khai, chứng cứ mà bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án cung cấp cũng được xem là có gây bất lợi cho bị cáo, dẫn đến việc bị cáo bị xét xử nhưng cả Điều 291 và Điều 292 BLTTHS năm 2015 đều không quy định việc họ phải có mặt tại phiên tòa. Tòa án có thể công bố lời khai của họ nhưng nếu mâu thuẫn với lời khai của bị cáo, chứng cứ luật sư thu thập thì sẽ gây khó khăn cho Hội đồng xét xử khi ra phán quyết.

Khi tham gia tố tụng tại Tòa án, bị cáo có quyền được trình bày lời khai, trình bày ý kiến; đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa; nói lời nói sau cùng (điểm h, i, k khoản 2 Điều 61). Để làm sáng tỏ nội dung vụ án, các tình tiết buộc tội mình, bị cáo có quyền được đối chất (hỏi) người làm chứng, người tham gia tố tụng khác.

2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền được xét xử công bằng

Trên cơ sở nghiên cứu các quy định về quyền xét xử công bằng trong TTHS Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị sau đây để hoàn thiện BLTTHS trong thời gian tới.

Một là, hoàn thiện các quy định về nghĩa vụ chứng minh của Tòa án

Điều 15 BLTTHS năm 2015 quy định trách nhiệm chứng minh thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Điều 34 BLTTHS xác định, cơ quan tiến hành tố tụng gồm Cơ quan điều tra, VKS, Tòa án.

Quy định này không phù hợp với chức năng xét xử của Tòa án được Hiến pháp quy định. Theo Hiến pháp và BLTTHS, Tòa án là cơ quan thực hiện chức năng xét xử, do đó, Tòa án không có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Tòa án chỉ có nghĩa vụ chứng minh cho quyết định của mình: Chấp nhận lời buộc tội (nếu phán quyết của Tòa án là có tội) hoặc bác bỏ lời buộc tội (trong trường hợp Tòa án tuyên vô tội)⁸. Quy định trên của BLTTHS gây ảnh hưởng đến hoạt động xét xử độc lập, khách quan của Tòa án. Ngoài ra, xét ở góc độ thực tiễn, trong phiên tòa xét xử, thông thường Thẩm phán đặt câu hỏi theo hướng chứng minh lỗi của bị cáo hoặc ngược lại. Việc quy định nghĩa vụ chứng minh thuộc trách nhiệm của Tòa án đã làm cho hoạt động xét xử của Tòa án không còn mang tính khách quan, ảnh hưởng đến quyền được xét xử công bằng của người bị buộc tội.

Để bảo đảm cho người bị buộc tội được xét xử công bằng bởi Tòa án xét xử độc lập, khách quan, cần sửa đổi Điều 15 BLTTHS theo hướng giải phóng Tòa án khỏi nghĩa vụ chứng minh là một trong những cơ sở pháp lý đảm bảo hoạt động xét xử của Tòa án có tính khách quan, công bằng. Theo đó, *“Tòa án chỉ có nghĩa vụ kiểm tra, đánh giá chứng cứ”*. Đây cũng là nghĩa vụ chứng minh tính có cơ sở của bản án, quyết định của Tòa án⁹. Nghiên cứu loại bỏ những nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án không thuộc chức năng xét xử, ảnh hưởng đến nguyên tắc độc lập xét xử, ảnh hưởng đến tính khách quan của hoạt động xét xử như: Trách nhiệm chứng minh tội phạm; thẩm quyền khởi tố vụ án (Điều 18, khoản 4 Điều 153 và khoản 7 Điều 326); thẩm quyền tiếp tục xét xử vụ án khi

VKS đã rút quyết định truy tố; thẩm quyền xét xử vượt quá giới hạn truy tố của VKS, giới hạn xét xử cần được thực hiện theo nguyên tắc buộc tội đến đâu thì xét xử đến đó, Tòa án xét xử bị cáo trong giới hạn tối đa mà VKS truy tố¹⁰.

Hai là, hoàn thiện một số thủ tục tố tụng trong giai đoạn xét xử để đảm bảo quyền được xét xử công bằng

Cần nghiên cứu, sửa đổi một số quy định tại Mục V (Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa), việc tham gia của Hội đồng xét xử không phải với vai trò chủ động thẩm vấn bị cáo, hỏi nhân chứng, xem xét vật chứng, hay nói chính xác hơn là chủ động tham gia vào quá trình buộc tội hay gỡ tội như hiện nay. Đổi mới vai trò, trách nhiệm của các chủ thể tố tụng và trình tự xét xử tại phiên tòa theo hướng trách nhiệm xét hỏi chính thuộc về bên buộc tội (Kiểm sát viên) và bên gỡ tội (người bào chữa) và các chủ thể khác (đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự). Kiểm sát viên hỏi về các tình tiết chứng minh việc buộc tội, người bào chữa hỏi về các tình tiết gỡ tội, chủ thể khác hỏi về tình tiết để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ hoặc của đương sự. Hội đồng xét xử chỉ hỏi khi cần thiết để kiểm tra chứng cứ buộc tội, gỡ tội nhằm nhận thức đúng sự thật, hỏi về những vấn đề chưa rõ hoặc có mâu thuẫn.

Cần thay đổi trình tự tranh tụng theo hướng dân chủ, bình đẳng. Cần thiết thay đổi trình tự xét hỏi tại phiên tòa được quy định tại Điều 307 BLTTHS năm 2015: Kiểm sát viên hỏi trước, tiếp theo là người bào chữa. Hội đồng xét xử chỉ nêu ra những vấn đề cần phải tranh luận để các bên tự tranh luận với nhau và chỉ hỏi về những vấn đề còn chưa rõ. Việc hỏi của Kiểm sát viên hiện nay được thực hiện chủ động, tự do còn việc hỏi của bị cáo, thậm chí của người bào chữa luôn bị Chủ tọa hạn chế bởi quy định: “Người tham gia tố tụng tại

⁸ Nguyễn Mạnh Kháng (2008), “Bàn về chức năng tố tụng của Tòa án và vấn đề độc lập của hoạt động xét xử”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 10 (246), tr.26.

⁹ Lê Nguyên Thanh (2015), “Hoàn thiện các quy định về chứng minh trong TTHS nhằm đảm bảo quyền bào chữa và bảo đảm tranh tụng”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 08/2015, tr.17-23.

¹⁰ Lê Xuân Lục, Nguyễn Thị Lan Anh (2022), *tlđđ*.

phiên tòa có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ”. Quy định này cần được thay đổi theo hướng người bào chữa (am hiểu pháp luật) được quyền hỏi trực tiếp người tham gia tố tụng như Kiểm sát viên; bị cáo có quyền đề nghị chủ tọa hỏi. Ngoài ra, cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình xét xử để việc tranh luận, đối đáp, phát biểu ý kiến về tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được tập trung, khách quan. Không chia các chủ thể trong quan hệ tố tụng thành cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Các bên cần có được quyền ngang nhau về khả năng đưa ra chứng cứ, lấy lời khai và đối chất với nhân chứng.

Mở rộng thuộc tính chứng minh của chứng cứ theo hướng mọi chứng cứ đều có giá trị ngang nhau dù được thu thập trong hồ sơ hay được bị cáo, người bào chữa thu thập bổ sung. Chứng cứ và chứng minh chỉ có giá trị sau khi được trình ra và lập luận tại phiên tòa. Xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa phải bảo đảm sự bình đẳng của các bên và khả năng của các bên trong việc trình bày quan điểm, chứng cứ của mình.

Do đó, cần sửa đổi BLTTHS theo hướng Hội đồng xét xử điều hành phần xét hỏi, hướng dẫn các bên thực hiện việc xét hỏi hoặc trình tự, căn cứ pháp luật tố tụng cần áp dụng. Hội đồng xét xử chỉ thực hiện việc hỏi bổ sung, xem xét vật chứng sau khi bên buộc tội và bên gỡ tội đã thực hiện chức năng buộc tội và gỡ tội, đã tiến hành việc thẩm vấn, kiểm tra chéo nhân chứng, xem xét vật chứng mà thấy vấn đề còn chưa rõ, yêu cầu Kiểm sát viên, người bào chữa hỏi thêm hoặc trực tiếp thẩm vấn, xem xét vật chứng. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử ban hành phán quyết.

Ba là, hoàn thiện quy định về quyền được suy đoán vô tội và quyền được giữ im lặng của người bị buộc tội

Cần có các quy định pháp luật cụ thể về quyền được suy đoán vô tội của bị can, bị cáo, trong đó nêu rõ cách thức thực hiện, trình tự thủ tục tiến hành để bảo vệ quyền được suy đoán vô tội. Cần sửa đổi các quy định của BLTTHS liên quan đến phần các tội phạm, quy định cụ thể về tội phạm và xác định rõ ranh giới giữa tội phạm và không phải tội phạm, các dấu hiệu định tội, định khung hình phạt để đảm bảo rằng các dấu hiệu đó được hiểu theo một cách chính xác và thống nhất khi áp dụng vào thực tiễn. Việc biểu đạt ngôn từ dùng trong các văn bản hướng dẫn cũng cần phải được chú trọng để tránh các cách hiểu xác định tội phạm khác nhau. Cần quy định rõ thế nào là quyền được suy đoán vô tội đưa ra được những chế tài xử phạt cụ thể nếu vi phạm quyền này.

BLTTHS quy định: “Người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”. Quy định này có nghĩa là người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền khai báo hoặc có quyền không khai báo - đây thực chất là “quyền im lặng”. BLTTHS năm 2015 không có Điều luật nào quy định cụ thể về “quyền im lặng” nhưng quyền này đã được thể hiện trong nhiều quy định của BLTTHS, ví dụ quy định về trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng; không lấy lời nhận tội của bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội bị cáo; bị cáo có quyền không trả lời câu hỏi của Hội đồng xét xử; bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa từ khi khởi tố vụ án; người bào chữa có quyền có mặt khi lấy lời khai của bị can, bị cáo...

Như vậy, cần thiết quy định cụ thể “quyền im lặng” trong BLTTHS để rõ ràng, rành mạch hơn trong việc bảo vệ quyền con người mà Hiến pháp đã quy định. Do đó, nên tách quy định nêu trên thành một điều luật riêng quy định về “Quyền im

lặng” với nội dung cụ thể như sau:

“Điều... Quyền im lặng. Người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền không khai báo; có quyền nhờ người bào chữa hỗ trợ khi cơ quan điều tra lấy lời khai, khi bị truy tố hoặc khi bị Tòa án xét xử. Các cơ quan tiến hành tố tụng, các cơ quan được giao một số hoạt động điều tra phải giải thích cho họ biết về quyền im lặng và đảm bảo để họ thực hiện quyền này”.

Bốn là, hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội nhằm đảm bảo quyền được xét xử công bằng

Cần bổ sung quy định về quyền của người bị buộc tội là bị cáo có quyền: “Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa” tại Điều 61 BLTTHS năm 2015. Quyền này đã được BLTTHS năm 2015 bổ sung và quy định tại điểm i khoản 1 Điều 60, theo đó, bị can có quyền: “Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu”, nhưng lại không được quy định cho bị cáo có quyền này.

Cần mở rộng hơn quyền đặt câu hỏi của bị cáo tại điểm i khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015 và các quy định khác có liên quan. Việc thực hiện đặt câu hỏi của bị cáo không nên bị giới hạn bởi việc cho phép của chủ tọa phiên tòa mà cần được mở rộng theo hướng bị cáo có quyền đặt câu hỏi đối với những người tham gia tố tụng khác, chủ tọa phiên tòa có quyền cắt những câu hỏi trùng lặp, không liên quan đến vụ án mà bị cáo đưa ra. Quy định như vậy sẽ đảm bảo được quyền tự do trình bày của bị cáo, đảm bảo quyền công bằng, dân chủ đối với bị cáo.

Bổ sung quyền của bị cáo tại điểm a khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015 về quyền “được biết các kết quả của hoạt động điều tra bổ sung trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự”. Các điều 60, 232, 238,

245 BLTTHS năm 2015 quy định bị can có quyền được nhận các kết quả của hoạt động điều tra bổ sung như bản kết luận điều tra bổ sung, bản cáo trạng bổ sung hoặc các quyết định khác trong hoạt động điều tra bổ sung nhưng lại không có quy định cho bị cáo có quyền nhận các quyết định trên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Mạnh Kháng (2008), “Bàn về chức năng tố tụng của Tòa án và vấn đề độc lập của hoạt động xét xử”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 10 (246), Hà Nội, tr.26.
2. Lê Nguyên Thanh (2015), Hoàn thiện các quy định về chứng minh trong TTHS nhằm đảm bảo quyền bào chữa và bảo đảm tranh tụng, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, số 08.
3. Lê Xuân Lục, Nguyễn Thị Lan Anh (2022), “Quyền được xét xử công bằng nhìn từ góc độ pháp luật quốc tế và pháp luật TTHS Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 20/2022, Hà Nội, tr.56-63.
4. Ishwor Prasad Khatiwada (2012), *Fair Trial imperatives in the Context of Juvenile Justice (International Human Rights Law Perspectives)*, Kathmandu Law Review, Vol. 1, No. 1.
5. Nguyễn Ngọc Chí (2015), *Quyền con người trong lĩnh vực Tư pháp hình sự (sách chuyên khảo)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.121.
6. Võ Quốc Tuấn (2022), “Pháp luật về quyền được xét xử công bằng của bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự ở Việt Nam – Thực trạng và kiến nghị”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 04 (452), tháng 02/2022, tr.47-51.
7. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 210 - 217.
8. Nguyễn Ngọc Chí (2012), “Cải cách tư pháp trong lĩnh vực TTHS ở Việt Nam hiện nay”, *Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội*, Hà Nội.
9. Lindsay Hoopes (2009), *The Right to a Fair Trial and the Confrontation Clause: Overruling Crawford to Rebalance the U.S. Criminal Justice Equilibrium* Hastings Int'l & Comp. L. Rev. 305 (2009).